

TÒA AN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 84/2024/DS-ST
Ngày: 09-9-2024
V/v: Tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA AN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Ngô Văn Tân
- Bà Quách Thị Hải Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 167/2023/TLST-DS, ngày 20 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp thừa kế*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1956; địa chỉ: Số A, ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Công M, sinh năm: 1960; địa chỉ: ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1947; địa chỉ: ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Lâm Ngọc L, sinh năm: 1948; nơi thường trú: Số E, Đường T, Khóm G, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở: Số E, Lô B, Chung cư V, Số H, L, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Xuân Đ, sinh năm: 1981; nơi thường trú: Số E, B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Số E, Lô B, Chung cư V, Số H, L, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Hồng N, sinh năm: 1984; nơi thường trú: Số E, B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Số E, Lô B, Chung cư V, Số H, L, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1958; địa chỉ: Số A, ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Ngọc L, bà Nguyễn Xuân Đ, bà Nguyễn Hồng N và bà Nguyễn Thị H1: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1956; là nguyên đơn trong vụ án. Đại diện theo các Văn bản ủy quyền ngày 18-12-2023, 10-5-2024 và 24-5-2024 (có mặt).

6/ Ông Nguyễn Công H2, sinh năm: 1978; địa chỉ: Số A, Ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

7/ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1982; địa chỉ: Số A, Ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

8/ Ông Nguyễn Công N1, sinh năm: 1988; địa chỉ: Số A, Ấp C, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Công N1 và Nguyễn Văn C: Ông Nguyễn Công H2, sinh năm: 1978; là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 26-10-2023 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 13-11-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Cụ Nguyễn Công Đ1, sinh năm 1924, chết ngày 27-9-1990 và cụ Nguyễn Thị H3, sinh năm 1924, chết ngày 06-5-1998. Cụ Đ1 và cụ H3 sống chung có được 06 người con gồm: Nguyễn Thị A; Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị H1; Nguyễn Công M; Nguyễn Công H4, chết năm 2018, có vợ tên Mai Thị X đã chết năm 2009 và 03 người con tên Nguyễn Công H2, Nguyễn Công C1 và Nguyễn Văn N2; Nguyễn Công H5, chết ngày 13-4-1986, có vợ tên Lâm Ngọc L và các con tên Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Hồng N.

Vào năm 1982, bà A có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Thửa đất 136, diện tích 265m² và quyền sử dụng đất tại Thửa đất 60, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.459m², cùng tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi chuyển nhượng đất, bà A đã cất nhà lá trên thửa đất 136, đến năm 1990 thì sửa lại nhà mái lợp tole, đến năm 2004 thì cất lại nhà vách tường, mái tole, nền lát gạch bông. Do sống cùng với mẹ nên bà A để cho cụ H3 đứng tên quyền sử dụng đối với cả hai thửa đất. Năm 1998, cụ H3 chết không có để lại di chúc. Vào năm 2007, gia đình có tổ chức họp làm thủ tục thừa kế sang tên quyền sử dụng đất từ cụ H3 cho bà A, mặc dù ông M đã được cho hay nhưng chỉ nói đồng ý mà không về tham gia họp. Sau khi bà A được cấp quyền sử dụng đối với hai thửa đất thì ông M có khởi kiện yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà A đối với hai thửa đất. Do vậy, bà Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia tài sản chung đối với: Căn nhà có kết cấu vách tường, lợp tol, nền gạch bóng, xây dựng năm 2004, gắn liền trên Thửa đất 136, diện tích 265m² và quyền sử dụng đất thuộc Thửa đất 60, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.459m², loại đất trồng lúa, cùng tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Trong đó, bà Nguyễn Thị A được quyền sở hữu, sử dụng 50% giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất.

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của Nguyễn Thị H3 để lại là 50% giá trị căn nhà có kết cấu vách tường, lợp tol, nền gạch bóng, xây dựng năm 2004, gắn liền trên Thửa đất 136, diện tích 265m² và quyền sử dụng đất thuộc Thửa đất 60, diện tích 3.459m², loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thành 06 (Sáu) kỷ phần bằng nhau cho các con của cụ Nguyễn Thị H3 mỗi người hưởng một kỷ phần.

** Đối với bị đơn ông Nguyễn Công M:* Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn tại nơi cư trú hợp lệ theo quy định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án, bị đơn ông M không nộp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xác minh ghi ý kiến của các bị đơn M tại nơi cư trú nhưng không được nên không có lời trình bày.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 20-12-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà H thống nhất cụ Đ1 và cụ H3 khi sống chung có 06 người con như bà A trình bày. Đối với nội dung khởi kiện của bà A thì bà H thống nhất theo nội dung yêu cầu khởi kiện của bà A.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 20-12-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Ngọc L trình bày:*

Bà L thống nhất ông Nguyễn Công H5 là con của cụ H3 và cụ Đ1 đã chết vào ngày 13-4-1986, bà L là vợ của ông H5, khi sống chung bà L và ông H5 có hai người con là Nguyễn Xuân Đ và Nguyễn Hồng N. Ngoài ra, ông H5 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A thì bà L đồng ý theo nội dung yêu cầu khởi kiện của bà A.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 20-12-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công H2, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C và Nguyễn Công N1 trình bày:*

Ông H2 thống nhất ông Nguyễn Công H4 là con của cụ H3 và cụ Đ1 đã chết năm 2018, vợ của ông H4 là Mai Thị X đã chết vào năm 2009, khi sống chung ông H4 và bà X có ba người con là Nguyễn Công H2, Nguyễn Văn C và Nguyễn Công N1. Ngoài ra, ông H4 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A thì ông H2 đồng ý theo nội dung yêu cầu khởi kiện của bà A.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà A trình bày thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu Tòa án xác định toàn bộ tài sản là các công trình

nhà ở và cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của bà A. Đối với quyền sử dụng đất tại Thửa đất 136, có diện tích 265m² và Thửa đất 60, có diện tích 3.459m² (diện tích thực đo 3.673,6m²), cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thì chia thừa kế theo pháp luật thành 07 (Bảy) kỷ phần cho các con của cụ Nguyễn Thị H3, trong đó bà A được hưởng thêm một kỷ phần do có công sức bảo quản gìn giữ di sản và thờ cúng cha, mẹ. Đồng thời, bà A yêu cầu được nhận bằng hiện vật và đồng ý hoàn trả giá trị các kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công H2, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C và Nguyễn Công N1 trình bày: Thống nhất toàn bộ tài sản là các công trình nhà ở và cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của bà A và đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất tại Thửa đất 136, diện tích 265m² (diện tích thực đo 314,2m²) và quyền sử dụng đất thuộc Thửa đất 60, diện tích 3.459m² (diện tích thực đo 3.673,6m²), loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị Anh .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng, đầy đủ theo quy định pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa nguyên đơn bà A trình bày thay đổi yêu cầu khởi kiện xác định toàn bộ tài sản là các công trình nhà ở và cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của bà A; chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất tại Thửa đất 136, diện tích 265m² (diện tích thực đo 314,2m²) và quyền sử dụng đất thuộc Thửa đất 60, diện tích 3.459m² (diện tích thực đo 3.673,6m²), loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thành 07 (Bảy) kỷ phần bằng nhau cho các con của cụ Nguyễn Thị H3, trong đó bà A được hưởng thêm một kỷ phần do có công sức gìn giữ di sản và thờ cúng cha, mẹ là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ cho thấy toàn bộ công trình nhà ở và cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đều do bà A là người ra tiền xây dựng mới và trồng từ năm 2004 là sau thời điểm cụ H3 chết năm 1998. Từ đó việc bà A yêu cầu xác định toàn bộ tài sản là các công trình nhà ở và cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T,

tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của bà A là có cơ sở. Về yêu cầu chia thừa kế đối với Thửa đất 136, diện tích 265m² (diện tích thực đo 314,2m²) và quyền sử dụng đất thuộc Thửa đất 60, diện tích 3.459m² (diện tích thực đo 3.673,6m²), loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thấy rằng tại thời điểm cụ Đ1 chết ngày 27-9-1990 thì các thửa đất này chưa được cấp quyền sử dụng; đối với cụ H3 chết ngày 06-5-1998 nhưng không để lại di chúc. Căn cứ vào các Điều 618, 623, 649, 650, 651, 652, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A về xác định tài sản riêng và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ H3 để lại là quyền sử dụng đất tại Thửa đất 136, diện tích 265m² (diện tích thực đo 314,2m²) và quyền sử dụng đất thuộc Thửa đất 60, diện tích 3.459m² (diện tích thực đo 3.673,6m²), loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thành 07 kỷ phần, trong đó bà A hưởng 02 kỷ phần. Giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho bà A được quyền sử dụng và có trách nhiệm trả lại giá trị các kỷ phần cho những người thừa kế cụ H3 theo quy định. Về chi phí tố tụng tại phiên tòa bà A tự nguyện chịu toàn bộ nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận; về án phí sơ thẩm, do bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí. Riêng các đương sự còn lại phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, nguyên đơn bà A khởi kiện bị đơn ông M đề yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất cha, mẹ để lại nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp thừa kế. Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, các đương sự được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Công M vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Công M.

[2] Ngoài ra, tại phiên tòa bà A trình bày thay đổi một phần nội dung khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định toàn bộ tài sản là các công trình nhà ở và cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của bà A; chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất do cụ H3 để lại tại Thửa đất 136, có diện tích 265m² (diện tích thực đo 314,2m²) và Thửa đất 60, có diện tích 3.459m² (diện tích thực đo 3.673,6m²), cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thành 07 (Bảy) kỷ phần cho các con của cụ H3, trong đó bà A được hưởng thêm một kỷ phần do có

công sức bảo quản gìn giữ di sản và thờ cúng cha, mẹ. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Văn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

[3] Về xác định phạm vi và giá trị tài sản tranh chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án và tranh tụng tại phiên tòa nguyên đơn bà A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất chỉ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với quyền sử dụng đất tại các Thửa đất 60 và 136, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và các công trình nhà ở, cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136. Đồng thời, các đương sự thống nhất với kết quả thẩm định tại chỗ ngày 15-3-2024 và kết quả định giá tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số Vc24/05/30.1BĐS-ST ngày 27-5-2024, theo đó: Thửa đất 60 có diện tích thực đo là 3.673,6m², loại đất LUC có đơn giá 82.000 đồng/m², thành tiền 301.235.200 đồng (Ba trăm lẻ một triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm đồng); Thửa đất 136, đất ODT có diện tích là 208m², đơn giá 437.000 đồng/m², thành tiền 90.896.000 đồng (chín mươi triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng), đất CLN có diện tích thực đo là 106,2m², đơn giá 87.000 đồng/m², thành tiền 9.239.400 đồng (Chín triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm đồng); các tài sản gắn liền trên Thửa đất 136 bao gồm: Nhà ở chính, nhà ở phụ A, nhà ở phụ 2, nhà vệ sinh, các mái che và cây vú sữa có tổng giá trị 322.697.000 đồng (Ba trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng). Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phù hợp với quy định pháp luật. Mặc khác, Tòa án đã niêm yết thông báo kết quả thẩm định và định giá hợp lệ nhưng bị đơn ông M cũng không có ý kiến phản hồi nên Hội đồng xét xử căn cứ vào sự số liệu đo đạc thực tế các thửa đất và kết quả định giá tài sản này để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[4] Về thời điểm mở thừa kế và người thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự có mặt đều thống nhất cụ Nguyễn Công Đ1, sinh năm 1924, chết ngày 27-9-1990 và cụ Nguyễn Thị H3, sinh năm 1924, chết ngày 06-5-1998; cụ Đ1 và cụ H3 sống chung có được 06 người con gồm: Nguyễn Thị A; Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị H1; Nguyễn Công M; Nguyễn Công H4, chết năm 2018, có vợ tên Mai Thị X đã chết năm 2009 và 03 người con tên Nguyễn Công H2, Nguyễn Công C1 và Nguyễn Văn N2; Nguyễn Công H5, chết ngày 13-4-1986, có vợ tên Lâm Ngọc L và các con tên Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Hồng N. Sau khi đối chiếu các giấy trích lục khai tử tên Nguyễn Công Đ1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Công H5, Mai Thị X và Đơn xác nhận ngày 09-10-2023 do nguyên đơn bà A giao nộp với lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Công M tại Bản án số 10/2023/HC-ST ngày 25-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào các Điều 611, 613, 651 và 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Đ1 là ngày 27-9-1990, cụ H3 là ngày 06-5-1998; những người thừa kế của cụ Đ1 và cụ H3, gồm: bà Nguyễn Thị A; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị H1; ông Nguyễn Công M thuộc hàng thừa kế thứ nhất; ông Nguyễn Công H2, ông Nguyễn Công C1 và ông Nguyễn Văn N2 thuộc

diện thừa kế chuyển tiếp của ông Nguyễn Công H4; bà Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Hồng N thuộc diện thừa kế thế vị của ông Nguyễn Công H5.

[5] Về yêu cầu xác định toàn bộ tài sản là các công trình nhà ở và cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng: Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà A trình cho rằng kể từ khi nhận chuyển nhượng Thửa đất 136, bà A sống chung cụ H3 từ năm 1982 có cất một căn nhà lá để ở, đến năm 1990 thì bà A ra tiền sửa lại nhà mái tole, vách tole, nền lót gạch tàu để buôn bán cà phê cho đến khi cụ H3 chết. Năm 2004, căn nhà hư hỏng nặng nên bà A đã tiếp tục ra tiền xây dựng lại nhà mới và tiếp tục xây dựng thêm nhiều công trình nhà phụ như hiện nay, đồng thời, trên Thửa đất bà A có trồng một cây vú sữa được hơn 10 (mười) năm để ăn trái. Sau khi đối chiếu lời trình bày của những người liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Lâm Ngọc L và ông Nguyễn Công H2 với kết quả thẩm định giá thì các tài sản gắn liền với Thửa đất 136, gồm: Nhà ở chính, nhà ở phụ A, nhà ở phụ 2, nhà vệ sinh, các mái che có giá trị còn lại từ 55% đến 60%. Từ đó, có cơ sở xác định các tài công trình nhà ở và cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136 đã được bà A xây dựng và trồng sau thời điểm cụ H3 chết năm 1998 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A về việc xác định toàn bộ tài sản là các công trình nhà ở và cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là tài sản riêng của bà A không phải là di sản của cụ H3 để lại.

[6] Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà A đối với quyền sử dụng đất tại các Thửa đất 60 và 136, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất các Thửa đất 60 và 136, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc do bà A nhận chuyển nhượng từ năm 1982, đến năm 1992 bà A thống nhất để cho cụ H3 đăng ký quyền sử dụng theo quy định pháp luật nên xác định là di sản của cụ H3 để lại không có di chúc. Mặt khác, tại Bản án số 10/2023/HC-ST ngày 25-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thì bị đơn ông Nguyễn Công M cũng thừa nhận các Thửa đất 60 và 136, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ H3 để lại không có di chúc. Từ đó, bà A yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H3 để lại đối với quyền sử dụng đất tại các Thửa đất 60 và 136, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là có cơ sở. Căn cứ vào Điều 623; Điều 649 và Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Anh .

[7] Về phương thức phân chia thừa kế: Tại phiên tòa, bà A yêu cầu xem xét chia di sản của cụ H3 để lại thành 07 (Bảy) kỷ phần cho những người con của cụ H3, bà A được hưởng thêm một kỷ phần vì có công sức gìn giữ, quản lý di sản và thờ cúng cha, mẹ. Đồng thời, bà A yêu cầu được nhận bằng hiện vật và đồng ý trả lại giá trị các kỷ phần cho những người hưởng di sản còn lại. Xét thấy, bà A là

người sống cùng với cụ H3, kể từ khi cụ H3 chết thì bà A là người trực tiếp quản lý, gìn giữ và tôn tạo di sản, đồng thời là người trực tiếp thờ cúng cha, mẹ tại nhà ở riêng của bà A gắn liền trên Thửa đất 136 nên việc bà A yêu cầu được hưởng thêm một kỷ phần là có cơ sở. Căn cứ Điều 618 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A và phân chia di sản của cụ H3 để lại là quyền sử dụng đất tại Thửa đất 60, loại đất LUC, có diện tích thực đo thực tế 3.673,6m² và Thửa đất 136, loại đất ODT diện tích 208m², đất CLN diện tích thực đo 106,2m², cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tổng giá trị làm tròn là 401.371.000 đồng (Bốn trăm lẻ một triệu, ba trăm bảy mươi một nghìn đồng) thành 07 (Bảy) kỷ phần bằng nhau để chia cho những người thừa kế của cụ H3, mỗi kỷ phần có giá trị làm tròn là 57.339.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng). Cụ thể: chia cho bà Nguyễn Thị A được hưởng hai kỷ phần; chia cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Công M mỗi người hưởng một kỷ phần; chia cho những người thuộc diện thừa kế chuyển tiếp của ông Nguyễn Công H4 gồm: ông Nguyễn Công H2, ông Nguyễn Công C1 và ông Nguyễn Văn N2 được hưởng một kỷ phần; chia cho những người thuộc diện thừa kế thế vị của ông Nguyễn Công H5 gồm: bà Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Hồng N được hưởng một kỷ phần.

[8] Ngoài ra, đối với các Thửa đất 60 và 136, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do bà A quản lý sử dụng kể từ khi cụ H3 chết, trong đó T đất 136 còn có các tài sản là các công trình nhà ở và cây trồng gắn liền trên đất là tài sản riêng của bà A. Mặt khác, đối với diện các thửa đất nếu chia bằng hiện vật cho những người thừa kế thì không đủ điều kiện diện tích tối thiểu tách thửa theo quy định. Do vậy, tại phiên tòa bà A yêu cầu được nhận bằng hiện vật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận và giao toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất 60, loại đất LUC, có diện tích thực đo thực tế 3.673,6m² và Thửa đất 136, loại đất ODT diện tích 208m², đất CLN diện tích thực đo 106,2m², cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho bà A tiếp tục sử dụng và có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị các kỷ phần cho những người thừa kế của cụ H3.

[9] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ, tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 26.524.193 đồng (Hai mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi ba đồng). Tại phiên tòa, bà A đã tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã thanh toán đủ số tiền 26.524.193 đồng (Hai mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi ba đồng), không yêu cầu những người thừa kế trả lại nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà A không buộc những người được hưởng thừa kế hoàn trả chi phí tố tụng cho bà A.

[10] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông

Nguyễn Công M; những người thuộc diện thừa kế chuyển tiếp của ông Nguyễn Công H4 (ông Nguyễn Công H2, ông Nguyễn Công C1, ông Nguyễn Văn N2) và những thuộc diện thừa kế thế vị của ông Nguyễn Công H5 (bà Nguyễn Xuân Đ, bà Nguyễn Hồng N) phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần di sản được chia có giá trị 57.339.000 đồng Năm mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng) tương ứng số tiền là 2.866.950 đồng (Hai triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi đồng). Riêng đối với bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn yêu cầu miễn án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí theo quy định pháp luật.

[11] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng phát biểu phân tích, đánh giá các căn cứ áp dụng pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 611; Điều 613; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 660 và Điều 668 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

1. Xác định toàn bộ tài sản bao gồm: nhà ở chính, nhà ở phụ 1, nhà ở phụ 2, nhà vệ sinh, các mái che và cây trồng gắn liền trên Thửa đất 136, tờ bản đồ số 1, tọa lạc ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15-3-2024 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị A không phải là di sản của cụ Nguyễn Thị H3 để lại.

2. Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị H3 để lại bao gồm quyền sử dụng đất tại Thửa đất 60, loại đất LUC, có diện tích thực đo 3.673,6m² và Thửa đất 136, loại đất ODT diện tích 208m², đất CLN diện tích thực đo 106,2m², cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tổng giá trị là 401.371.000 đồng (Bốn trăm lẻ một triệu, ba trăm bảy mươi một nghìn đồng).

3. Chia di sản của cụ Nguyễn Thị H3 để lại thành 07 (Bảy) kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần có giá trị làm tròn là 57.339.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng). Chia cho bà Nguyễn Thị A là người có công sức quản lý, gìn giữ và tôn tạo di sản, đồng thời là người trực tiếp thờ cúng cha, mẹ được hưởng hai kỷ phần; chia cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Công M mỗi người hưởng một kỷ phần; chia cho những người thuộc diện thừa kế chuyển tiếp của ông Nguyễn Công H4 gồm: ông Nguyễn Công H2, ông Nguyễn Công C1 và ông Nguyễn Văn N2 được hưởng một kỷ phần; chia cho

những thuộc diện thừa kế thế vị của ông Nguyễn Công H5 gồm: bà Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Hồng N được hưởng một kỷ phần.

- Bà Nguyễn Thị A được hưởng bằng hiện vật đối với toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất 60, loại đất LUC, có diện tích thực đo 3.673,6m² và Thửa đất 136, loại đất ODT diện tích 208m², đất CLN diện tích thực đo 106,2m², cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. *(Có đính kèm sơ đồ hiện trạng các thửa đất)*

- Bà Nguyễn Thị A có trách hoàn trả lại giá trị các kỷ phần cho:

+ Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Công M mỗi người số tiền là 57.339.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng);

+ Ông Nguyễn Công H2, ông Nguyễn Công C1 và ông Nguyễn Văn N2 số tiền là 57.339.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng);

+ Bà Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Hồng N số tiền là 57.339.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng);

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Công M, ông Nguyễn Công H2, ông Nguyễn Công C1, ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Hồng N đối với các khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong, thì hàng tháng bà Nguyễn Thị A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị A đã tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã thanh toán đủ số tiền chi phí tố tụng là 26.524.193 đồng (Hai mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi bốn nghìn, một trăm chín mươi ba đồng) nên bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Công M, ông Nguyễn Công H2, ông Nguyễn Công C1, ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Hồng N không phải hoàn trả chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị Anh .

5. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Công M phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần di sản được chia tương ứng số tiền là 2.866.950 đồng (Hai triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

- Ông Nguyễn Công H2, ông Nguyễn Công C1 và ông Nguyễn Văn N2 phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần di sản được chia tương ứng số tiền là 2.866.950 đồng (Hai triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

- Bà Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Hồng N phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần di sản được chia tương ứng số tiền là 2.866.950 đồng (Hai triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHAN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Luân

(Đã ký)